BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về việc thực hiện "Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ - Ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo"

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 376/QĐ-ĐHĐN-ĐT ngày 29 tháng 01 năm 2008 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định thực hiện đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, bao gồm: tổ chức đào tạo; kiểm tra và thi học phần; xét và công nhận tốt nghiệp.

2. Quy định này áp dụng đối với sinh viên các khoá đào tạo hệ chính quy theo học chế tín chỉ ở trình độ đại học và cao đẳng trong các **trường thành viên, phân hiệu** và các **khoa trực thuộc** của Đại học Đà Nẵng.

Từ "trường" hay "các trường" nói trong quy định này có nghĩa là các trường thành viên, phân hiệu bao gồm cả các khoa trực thuộc của Đại học Đà Nẵng. Từ "Hiệu trưởng" có nghĩa là Hiệu trưởng các trường thành viên, Giám đốc các phân hiệu và Trưởng khoa các khoa trực thuộc của Đại học Đà Nẵng.

Điều 2. Chương trình giáo dục đại học

1. Chương trình đào tạo đại học, cao đẳng (sau đây gọi tắt là chương trình) thể hiện mục tiêu, nội dung đào tạo, phương pháp đào tạo và cách thức đánh giá kết quả đào tạo trong toàn khoá học ở mỗi trình độ. Chương trình đào tạo của mỗi ngành hoặc chuyên ngành do các trường thành viên xây dựng trên cơ sở chương trình khung do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo qui định và được Giám đốc Đại học Đà Nẵng phê duyệt.

Mỗi chương trình gắn với một ngành (kiểu đơn ngành) hoặc với một vài ngành (kiểu song ngành; kiểu ngành chính - ngành phụ; kiểu 2 văn bằng).

2. Chương trình được cấu trúc từ các học phần thuộc hai khối kiến thức: giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp.

Khối kiến thức giáo dục đại cương gồm các học phần thuộc các lĩnh vực: khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên và toán, ngoại ngữ, giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất, nhằm trang bị cho sinh viên nền học vấn rộng để tiếp thu tốt kiến thức chuyên môn, tạo tiềm lực cho người được đào tạo dễ dàng thích nghi với môi trường làm việc, tự cập nhật kiến thức trước tình hình phát triển nhanh của khoa học và công nghệ.

Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp gồm các học phần cơ sở, ngoại ngữ phục vụ chuyên ngành và các học phần chuyên môn nhằm cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp ban đầu cần thiết.

3. Khối lượng kiến thức tối đa của mỗi chương trình đào tạo: Trên cơ sở các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đại học Đà Nẵng quy định số tín chỉ tối đa cho các chương trình đào tạo như Khoản 1 Điều 6 của Qui định này.

Căn cứ vào khối lượng kiến thức của các chương trình đào tạo, Hiệu trưởng các trường quy định phân bổ số học phần và các hoạt động khác cho từng năm học, từng học kỳ.

Điều 3. Học phần và Tín chỉ

1. Tín chỉ:

a. Tín chỉ là đơn vị dùng để đo lường khối lượng học tập của sinh viên. Một tín chỉ được quy định bằng 15 tiết học lý thuyết, 30 tiết thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận, bằng 60 giờ thực tập tại cơ sở hoặc bằng 45 giờ làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án hoặc khoá luận tốt nghiệp. Để tiếp thu được một tín chỉ sinh viên phải dành ít nhất 30 giờ chuẩn bị ngoài giờ lên lớp.

Như vậy, nếu trong một học kỳ có 15 tuần thực học thì tín chỉ là một tiết lý thuyết hoặc 2 tiết bài tập, thực hành, thảo luận; là 4 tiết thực tập, kiến tập hoặc 3 tiết làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án hoặc chuẩn bị khoá luận trong một tuần và kéo dài trong suốt học kỳ.

b. Một tiết học được tính bằng 50 phút.

2. Học phần:

a. Học phần là khối lượng kiến thức tương đối trọn vẹn, thuận tiện cho sinh viên tích luỹ trong quá trình học tập. Kiến thức trong mỗi học phần được thiết kế kiểu môđun theo từng môn học hoặc được kết cấu dưới dạng tổ hợp từ nhiều môn học thành một môn học mới. Mỗi học phần phải được ký hiệu bằng một mã riêng do trường qui định.

b. Mỗi học phần thực hành có khối lượng từ 1 đến 3 tín chỉ, mỗi học phần lý thuyết hoặc học phần có cả lý thuyết và thực hành có khối lượng từ 2 đến 4 tín chỉ.

c. Một học phần phải được bố trí giảng dạy trọn vẹn và phân bố đều trong một học kỳ. Khoá luận hay đồ án tốt nghiệp là một học phần đặc biệt, có khối lượng tương đương 7 đến 14 tín chỉ cho trình độ đại học và không quá 5 tín chỉ cho trình độ cao đẳng.

d. Số lượng, tính chất, số tín chỉ của các học phần và đề cương chi tiết học phần của mỗi ngành (chuyên ngành) được quy định trong chương trình đào tạo. Hiệu trưởng các trường quy định cụ thể số tiết, số giờ đối với từng học phần cho phù hợp với đặc điểm của trường.

e. Đối với những chương trình, khối lượng của từng học phần đã được tính theo đơn vị học trình, thì 1,5 đơn vị học trình được quy đổi thành 1 tín chỉ.

f. Các loại học phần:

- *Học phần bắt buộc:* là học phần chứa đựng những nội dung chính yếu của ngành hay nhóm ngành đào tạo, mà tất cả mọi sinh viên thuộc ngành hay nhóm ngành đào tạo đó đều phải theo học và tích luỹ được;

- *Học phần tự chọn bắt buộc:* là học phần chứa đựng những mảng nội dung chính yếu của ngành hay nhóm ngành đào tạo, mà sinh viên bắt buộc phải chọn một số lượng xác định trong số nhiều học phần tương đương được quy định cho ngành đó.

- *Học phần tự chọn tự do:* là học phần sinh viên có thể tự do đăng ký học hay không tùy theo nguyện vọng.

- *Học phần tiên quyết:* học phần A là học phần tiên quyết của học phần B khi sinh viên muốn đăng ký học học phần B thì phải đăng ký học và đã thi đạt học phần A.

- *Học phần học trước:* học phần A là học phần trước của học phần B khi sinh viên muốn đăng ký học học phần B thì phải đăng ký và đã học xong học phần A dù kết quả thi học phần A có thể không đạt.

- *Học phần song hành:* các học phần song hành với học phần A là những học phần tương đối độc lập với học phần A mà sinh viên phải theo học trước, sau hoặc học đồng thời với học phần A.

- *Học phần tích lũy:* là học phần có kết quả cuối cùng của học phần đạt từ điểm 4 trở lên theo thang điểm mười hay những học phần được đánh giá A, B, C và D theo thang điểm chữ. Tổng số tín chỉ của các học phần này tính từ lúc bắt đầu khoá học đến thời điểm xét, gọi là số tín chỉ tích luỹ hay khối lượng kiến thức tích luỹ.

- *Học phần tương đương và học phần thay thế*

Học phần tương đương là một hay một nhóm học phần thuộc chương trình đào tạo của một khóa, ngành khác đang tổ chức đào tạo tại trường hoặc trường khác, được phép tích lũy để thay cho một hay một nhóm học phần trong chương trình đào tạo của ngành đào tạo. Học phần tương đương phải có nội dung giống ít nhất 80% và có số tín chỉ tương đương hoặc lớn hơn so với học phần xem xét.

Học phần thay thế được sử dụng thay thế cho một học phần có trong chương trình đào tạo nhưng nay không còn tổ chức giảng dạy nữa hoặc là một học phần tự chọn thay cho một học phần tự chọn khác mà sinh viên đã thi không đạt kết quả (bị điểm F).

Các học phần tương đương hay nhóm học phần tương đương hoặc thay thế do khoa quản lý chuyên môn đề xuất và là các phần bổ sung cho chương trình đào tạo trong quá trình thực hiện. Học phần tương đương hoặc thay thế được áp dụng cho tất cả các khóa, các ngành hoặc chỉ được áp dụng hạn chế cho một số khóa, ngành.

Điều 4. Thời gian hoạt động giảng dạy

Thời gian hoạt động giảng dạy của trường được tính từ 7 giờ đến 21 giờ hằng ngày. Tuỳ theo tình hình thực tế, Hiệu trưởng quy định cụ thể thời gian hoạt động giảng dạy của trường.

Tuỳ theo số lượng sinh viên, số lớp học cần tổ chức và điều kiện cơ sở vật chất của trường, trưởng phòng đào tạo các trường sắp xếp thời khóa biểu hàng ngày cho các lớp trong khoảng thời gian trên.

Điều 5. Đánh giá kết quả học tập

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ, giai đoạn và cuối khoá qua các tiêu chí sau:

1. Số tín chỉ của các học phần mà sinh viên đăng ký học vào đầu mỗi học kỳ gọi tắt là khối lượng học tập đăng ký;

2. Khối lượng kiến thức tích lũy là khối lượng tính bằng tổng số tín chỉ của các học phần đã được đánh giá bằng các điểm chữ A, B, C, D tính từ đầu khóa học;

3. Điểm trung bình chung học kỳ là điểm trung bình có trọng số của các học phần mà sinh viên đăng ký học trong học kỳ đó. Trọng số của các học phần là số tín chỉ tương ứng của các học phần đó;

4. Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình của các học phần mà sinh viên đã đăng ký, học, thi và được đánh giá bằng các điểm chữ A, B, C và D (đã tích luỹ được), tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét.

Chương II
TỔ CHỨC ĐÀO TẠO

Điều 6. Thời gian và kế hoạch đào tạo

1. Khoá học

Khoá học là thời gian thiết kế để sinh viên hoàn thành chương trình đào tạo của một chuyên ngành đào tạo ở trình độ đại học hoặc cao đẳng. Thời gian của một khoá học, được quy định tuỳ thuộc vào trình độ, chuyên ngành đào tạo và đối tượng tuyển sinh.

Tuỳ theo khả năng và điều kiện học tập, sinh viên có thể rút ngắn hoặc kéo dài thời gian học để tích lũy đủ khối lượng kiến thức của chương trình đào tạo.

Khối lượng kiến thức và thời gian thực hiện các chương trình đào tạo của Đại học Đà Nẵng được qui định như sau:

Trình độ đào tạo	Đối tượng tuyển sinh	Thời gian đào tạo (năm)	Khối lượng kiến thức tối thiểu (TC)	Khối lượng kiến thức tối đa (TC)	Thời gian kéo dài tối đa (học kỳ chính)
Đại học	Học sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương	5	150	180	6
		4,5	135	155	5
		4	120	140	4
	Cao đẳng	1,5 đến 2	32 đến 50	52 đến 70	1 đến 2
	Trung cấp CN cùng ngành đào tạo	2,5 đến 3	68 đến 85	88 đến 105	2 đến 3
Cao đẳng	Học sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương	3	85	105	4
	Trung cấp CN cùng ngành đào tạo	1,5	32	52	2

Đại học Đà Nẵng không quy định thời gian rút ngắn tối đa cho các chương trình đào tạo.

Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình.

2. Năm học

Một năm học có hai học kỳ chính, mỗi học kỳ chính gồm: 15 tuần thực học; 01 tuần kiểm tra giữa kỳ và 3 tuần thi cuối kỳ.

Ngoài hai học kỳ chính, các trường có thể tổ chức thêm học kỳ hè để sinh viên có các học phần bị đánh giá không đạt (điểm F), sinh viên có nhu cầu cải thiện điểm ở các học kỳ chính được học lại và sinh viên có điều kiện học vượt nhằm kết thúc sớm chương trình đào tạo hoặc học thêm các học phần ngoài chương trình đào tạo. Một học kỳ hè có ít nhất 5 tuần thực học và một tuần thi. Sinh viên đăng ký tham gia học kỳ hè trên cơ sở tự nguyện, không bắt buộc.

3. Học kỳ

Học kỳ là khoảng thời gian nhất định gồm một số tuần dành cho các hoạt động giảng dạy, học tập các học phần và đánh giá kiến thức của sinh viên (kiểm tra, thi, bảo vệ đồ án môn học, bài tập lớn …).

Trong mỗi học kỳ chính có quy định khối lượng kiến thức tối thiểu bắt buộc sinh viên phải tích luỹ và khối lượng kiến thức tối đa được đăng ký học đối với các sinh viên đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu (xem khoản 3 và 4 điều 10).

Điều 7. Đăng ký nhập học

1. Để được nhận vào học tại các trường thuộc Đại học Đà Nẵng sinh viên phải nộp cho nhà trường đầy đủ những giấy tờ theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành đã được ghi chi tiết trong giấy báo nhập học của Đại học Đà Nẵng.

Tất cả những giấy tờ trên phải được xếp vào túi hồ sơ của từng cá nhân do phòng Đào tạo và Công tác học sinh sinh viên quản lý.

2. Sau khi xem xét thấy đủ điều kiện nhập học, căn cứ vào danh sách trúng tuyển và quyết định xếp ngành của Đại học Đà Nẵng *(đối với các trường hợp trúng tuyển vào trường nhưng phải đăng ký lại ngành học),* Phòng Đào tạo và công tác học sinh sinh viên các trường tiến hành xếp lớp *"sinh hoạt"* và cấp cho sinh viên:

a) Thẻ sinh viên;

b) Sổ niên giám: trong đó cung cấp đầy đủ các thông tin về nội dung và kế hoạch học tập toàn khoá của các chương trình đào tạo, quy chế đào tạo, nghĩa vụ và quyền lợi của người học;

c) Sổ tay sinh viên hay sổ đăng ký học tập (theo học kỳ): thông báo cho sinh viên về thời khoá biểu dự kiến, danh mục các học phần và số lượng tín chỉ của mỗi học phần và số lớp dự kiến giảng dạy trong học kỳ, thời gian biểu và điều kiện để đăng ký học các học phần đó, thời gian thi, kiểm tra, ...

3. Mọi thủ tục đăng ký nhập học phải được hoàn thành trong thời hạn quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Thí sinh đến trường nhập học chậm sau 15 ngày trở lên kể từ ngày ghi trong giấy báo nhập học được xử lý theo quy định tại Quy chế tuyển sinh.

Điều 8. Sắp xếp sinh viên vào học các chương trình hoặc ngành đào tạo

1. Đối với những trường xác định điểm trúng tuyển theo chương trình (hoặc theo ngành đào tạo) trong kỳ thi tuyển sinh, thì những thí sinh đạt yêu cầu xét tuyển được trường sắp xếp vào học các chương trình (hoặc ngành đào tạo) đã đăng ký dự thi.

2. Đối với những trường xác định điểm trúng tuyển theo nhóm chương trình (hoặc theo nhóm ngành đào tạo) trong kỳ thi tuyển sinh, thì những thí sinh đạt yêu cầu xét tuyển sẽ được sắp xếp ngành học như sau:

a) Căn cứ vào kết quả thi tuyển sinh và vào nguyện vọng đăng ký dự thi của thí sinh nhà trường sắp xếp các thí sinh vào học đúng ngành đào tạo đã đăng ký dự thi theo điểm thi từ cao xuống cho đến hết chỉ tiêu;

b) Các thí sinh còn lại sẽ được đăng ký 3 ngành học mới theo thứ tự ưu tiên. Căn cứ vào kết quả thi tuyển sinh và nguyện vọng đăng ký của thí sinh nhà trường sẽ sắp xếp các thí sinh vào học một trong các ngành đã đăng ký theo thứ tự ưu tiên. Trường hợp không thể xếp thí sinh vào học theo cả 3 nguyên vọng đã đăng ký thì trường sẽ xếp thí sinh vào học một trong các ngành còn chỉ tiêu của trường.

3. Tất cả thí sinh trúng tuyển, khi nhập học đều phải qua kỳ kiểm tra ngoại ngữ để phân loại trình độ, xếp lớp và xét miễn giảm hay miễn học các học phần thích hợp.

Điều 9. Tổ chức lớp học

Các sinh viên khi nhập học sẽ được tổ chức thành lớp sinh hoạt và sau đó là lớp học phần.

1. Lớp sinh hoạt

Lớp sinh hoạt được tổ chức theo khoá tuyển sinh của ngành đào tạo. Lớp sinh hoạt duy trì trong cả khoá học, có mã số, có hệ thống cán bộ lớp, cán bộ đoàn, hội sinh viên và giảng viên chủ nhiệm riêng.

2. Lớp học phần

Lớp học phần được tổ chức theo từng học phần dựa vào kết quả đăng ký khối lượng học tập của sinh viên ở từng học kỳ. Mỗi lớp học phần có thời khoá biểu, lịch thi,... và mã số riêng.

Số sinh viên tối thiểu của mỗi lớp học phần do Hiệu trưởng quy định theo từng học kỳ tuỳ theo điều kiện cụ thể của Nhà trường. Nếu số lượng sinh viên đăng ký ít hơn quy định trên, lớp học phần sẽ không được tổ chức và sinh viên phải đăng ký chuyển sang học những lớp học phần khác cho đủ khối lượng kiến thức (số tín chỉ) tối thiểu phải đăng ký học trong học kỳ.

Điều 10. Đăng ký khối lượng học tập

1. Đầu mỗi năm học, trường phải thông báo lịch trình học dự kiến cho từng chương trình trong từng học kỳ, danh sách các học phần bắt buộc và tự chọn dự kiến sẽ dạy, danh sách giảng viên giảng dạy tại các lớp, đề cương chi tiết, điều kiện tiên quyết để được đăng ký học cho từng học phần, lịch kiểm tra và thi, hình thức kiểm tra và thi đối với các học phần.

2. Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, từng sinh viên với sự hướng dẫn của cố vấn học tập phải đăng ký học các học phần dự định sẽ học trong học kỳ với Phòng Đào tạo của trường tùy theo khả năng và điều kiện học tập của bản thân.

3. Khối lượng học tập tối thiểu: trong mỗi học kỳ mỗi sinh viên phải đăng ký học tối thiểu:

a) 14 tín chỉ cho mỗi học kỳ chính, trừ học kỳ cuối khóa học, đối với những sinh viên được xếp hạng học lực bình thường;

b) 10 tín chỉ cho mỗi học kỳ chính, trừ học kỳ cuối khóa học, đối với những sinh viên đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu;

c) Không quy định khối lượng học tập tối thiểu đối với sinh viên ở học kỳ hè.

4. Khối lượng học tập tối đa:

a) Sinh viên đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu chỉ được đăng ký khối lượng học tập không quá 14 tín chỉ cho mỗi học kỳ;

b) Không hạn chế khối lượng đăng ký học tập tối đa của những sinh viên xếp hạng học lực bình thường.

5. Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải đảm bảo điều kiện tiên quyết của từng học phần và trình tự học tập của mỗi chương trình cụ thể.

6. Khối lượng đăng ký học tập của sinh viên theo từng học kỳ phải được ghi vào phiếu đăng ký học do Phòng đào tạo của trường lưu giữ.

7. Thời hạn đăng ký khối lượng học tập của học kỳ (thời gian bắt đầu và kết thúc) do Phòng Đào tạo các trường quy định. Sau thời hạn này, nếu sinh viên không hoàn thành việc đăng ký thì coi như đã tự ý bỏ học và bị xoá tên khỏi danh sách sinh viên (xem khoản 1 Điều 16.).

Điều 11. Bổ sung hoặc rút bớt các học phần sau khi đăng ký

1. Việc đăng ký học thêm hoặc đăng ký học đổi sang học phần khác khi không có lớp, chỉ được chấp thuận trong tuần đầu của học kỳ chính hoặc học kỳ hè.

2. Việc rút bớt học phần so với khối lượng đã đăng ký chỉ được chấp nhận sau 2 tuần lễ kể từ đầu học kỳ chính, 1 tuần lễ kể từ đầu học kỳ hè và không được muộn quá 3 tuần lễ đối với học kỳ chính, 2 tuần lễ đối với học kỳ hè. Ngoài thời hạn trên học phần vẫn được giữ trong phiếu đăng ký học và nếu sinh viên không đi học sẽ được xem như tự ý bỏ học và phải nhận điểm F.

3. Việc xin bổ sung hoặc rút bớt khối lượng các học phần đã đăng ký ở đầu mỗi học kỳ được giải quyết trên cơ sở các điều kiện sau:

a) Sinh viên phải viết đơn gửi Phòng Đào tạo của trường;

b) Phải được cố vấn học tập (hoặc ban chủ nhiệm khoa) chấp thuận;

Chỉ sau khi giảng viên phụ trách nhận được giấy báo của Phòng Đào tạo, sinh viên mới được phép đến dự hoặc bỏ lớp đối với các học phần xin học thêm hoặc rút bớt.

Điều 12. Đăng ký học lại

1. Sinh viên có học phần bắt buộc bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó ở một trong các học kỳ tiếp theo cho đến khi đạt điểm A, B, C hoặc D.

2. Sinh viên có học phần tự chọn bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác. Nếu sinh viên đăng ký học phần tự chọn khác để thay thế thì phải làm đơn xin huỷ kết quả của học phần tự chọn đã thi không đạt trước đây.

3. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 của Điều này, sinh viên được quyền đăng ký học lại hoặc học đổi sang học phần khác để cải thiện điểm trung bình chung tích lũy.

Điều 13. Nghỉ đột xuất

Sinh viên xin nghỉ đột xuất do ốm hoặc lý do đặc biệt trong quá trình học hoặc trong đợt thi phải viết đơn xin phép kèm theo xác nhận cơ quan y tế hoặc cơ quan có thẩm quyền tới phòng Đào tạo trong vòng 3 ngày kể từ ngày nghỉ đột xuất, Nhà trường sẽ căn cứ vào điều kiện cụ thể để giải quyết.

Điều 14. Nghỉ học tạm thời

1. Sinh viên có thể viết đơn trình Hiệu trưởng xin nghỉ học tạm thời trong các trường hợp sau đây:

a) Được động viên vào các lực lượng vũ trang;

b) Bị ốm hoặc tai nạn buộc phải điều trị trong thời gian dài nhưng phải có giấy xác nhận của cơ quan y tế từ cấp huyện trở lên;

c) Vì nhu cầu cá nhân, trong trường hợp này sinh viên phải học ở trường ít nhất một học kỳ, không rơi vào các trường hợp bị buộc thôi học quy định tại điều 16 của quy định này và phải đạt điểm trung bình chung tích lũy không dưới 2,00.

2. Trừ hai trường hợp đầu được nêu tại khoản 1, thời gian nghỉ học tạm thời vì nhu cầu cá nhân phải được tính vào thời gian chính thức mà sinh viên được học tại trường quy định tại khoản 1 Điều 6 của Quy định này.

3. Sinh viên nghỉ học tạm thời khi muốn trở lại học tiếp tại trường phải nộp đơn trình Hiệu trưởng ít nhất một tuần trước khi bắt đầu học kỳ mới.

Điều 15. Xếp hạng năm đào tạo và học lực

1. Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào khối lượng kiến thức tích lũy được, tuỳ thuộc vào tổng khối lượng kiến thức và thời gian thực hiện các chương trình đào tạo theo quy định tại khoản 1 Điều 6 của Quy định này, sinh viên được xếp hạng năm đào tạo như bảng sau:

Xếp hạng năm đào tạo	Giá trị tỷ số N
Sinh viên năm thứ nhất	$N < 1$
Sinh viên năm thứ hai	$1 \leq N < 2$
Sinh viên năm thứ ba	$2 \leq N < 3$
Sinh viên năm thứ tư	$3 \leq N < 4$
Sinh viên năm thứ năm	$4 \leq N < 5$
Sinh viên năm thứ sáu	$5 \leq N < 6$

- Tỷ số N được tính theo công thức sau: $N = \frac{K_{tl}}{K_{tb}}$, trong đó:

- K_{tl} : Khối lượng kiến thức sinh viên đã tích luỹ được;

- K_{tb} : Khối lượng kiến thức trung bình sinh viên phải tích luỹ trong một năm học để đảm bảo đúng thời gian thực hiện chương trình đào tạo:

$K_{tb} = \frac{S}{T}$, trong đó:

- S : Tổng khối lượng kiến thức của chương trình đào tạo;

- T : Thời gian đào tạo.

2. Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào điểm trung bình chung, sinh viên được xếp hạng về học lực như sau:

a) *Hạng bình thường*: Nếu điểm trung bình chung đạt từ 2,00 trở lên.

b) *Hạng yếu*: Nếu điểm trung bình chung đạt dưới 2,00, nhưng chưa rơi vào trường hợp bị buộc thôi học.

3. Kết quả học tập trong học kỳ hè được gộp vào kết quả học tập trong học kỳ chính ngay trước học kỳ hè để xếp hạng sinh viên về học lực.

Điều 16. Bị buộc thôi học

1. Sau mỗi học kỳ, sinh viên bị buộc thôi học nếu rơi vào một trong các trường hợp sau:

a. Có điểm trung bình chung học kỳ đạt dưới 0,80 đối với học kỳ đầu của khóa học; đạt dưới 1,00 đối với các học kỳ tiếp theo hoặc đạt dưới 1,10 đối với 2 học kỳ liên tiếp;

b. Có điểm trung bình chung tích lũy đạt dưới 1,20 đối với sinh viên năm thứ nhất; dưới 1,40 đối với sinh viên năm thứ hai; dưới 1,60 đối với sinh viên năm thứ ba hoặc dưới 1,80 đối với sinh viên các năm tiếp theo và cuối khoá;

c. Vượt quá thời gian tối đa được phép học tại trường quy định tại khoản 1 Điều 6 của Quy định này;

d. Bị kỷ luật lần thứ hai vì lý do đi thi hộ hoặc nhờ người thi hộ theo quy định tại khoản 2 Điều 30 hoặc bị kỷ luật ở mức xoá tên khỏi danh sách sinh viên của trường.

e. Tự ý bỏ học từ một học kỳ chính trở lên không xin phép;

f. Không đăng ký hoặc không đăng ký học đủ số tín chỉ tối thiểu quy định;

2. Chậm nhất là một tháng sau khi sinh viên có quyết định buộc thôi học, trường phải thông báo trả về địa phương nơi sinh viên có hộ khẩu thường trú. Trường hợp tại trường sinh viên đã học hoặc tại những trường khác có các chương trình đào tạo ở trình độ thấp hơn hoặc chương trình giáo dục thường xuyên tương ứng, thì những sinh viên thuộc diện bị buộc thôi học quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 của Điều này, được quyền xin xét chuyển qua các chương trình đó và được bảo lưu một phần kết quả học tập ở chương trình cũ khi học ở các chương trình mới này. Hiệu trưởng xem xét quyết định cho bảo lưu kết quả học tập đối với từng trường hợp cụ thể.

Điều 17. Học cùng lúc hai chương trình

Trong quá trình học tập, nếu có đủ điều kiện và khả năng, sinh viên có thể đăng ký học thêm một chương trình thứ hai để khi tốt nghiệp được cấp hai văn bằng hoặc học thêm các học phần ngoài chương trình quy định để bổ sung kiến thức.

1 Điều kiện để học cùng lúc hai chương trình:

a) Ngành đào tạo chính ở chương trình thứ hai phải khác ngành đào tạo chính ở chương trình thứ nhất;

b) Sau khi đã kết thúc học kỳ thứ nhất năm học đầu tiên của chương trình thứ nhất;

c) Sinh viên không thuộc diện xếp hạng học lực yếu ở chương trình thứ nhất.

2 Thủ tục đăng ký học chương trình thứ hai:

a) Sinh viên phải làm đơn xin học thêm chương trình thứ hai, gửi Phòng Đào tạo và Công tác sinh viên của trường. Thời điểm nộp đơn chậm nhất là 30 ngày trước khi bắt đầu học kỳ mới.

b) Hiệu trưởng trường sẽ xem xét và giải quyết cụ thể. Nếu đơn được chấp nhận, Sinh viên sẽ thực hiện việc đăng ký học phần.

3. Khi học chương trình thứ hai, sinh viên được bảo lưu điểm của những học phần có nội dung và khối lượng kiến thức tương đương có trong chương trình thứ nhất.

4. Sinh viên đang học thêm chương trình thứ hai, nếu rơi vào diện bị xếp hạng học lực yếu của chương trình thứ hai, phải dừng học thêm chương trình thứ hai ở học kỳ tiếp theo.

5 Khi học thêm chương trình thứ hai, các chế độ quyền lợi của sinh viên, điểm xét học bổng chỉ được tính đối với chương trình thứ nhất.

6. Thời gian tối đa được phép học đối với sinh viên học cùng lúc hai chương trình là thời gian tối đa quy định cho chương trình thứ nhất, quy định tại khoản 1 Điều 6.

7 Sinh viên chỉ được xét tốt nghiệp chương trình thứ hai, nếu có đủ điều kiện tốt nghiệp ở chương trình thứ nhất.

8. Ngoài trường hợp xin học chương trình thứ hai, sinh viên có thể đăng ký học thêm các học phần của chuyên ngành khác thuộc cùng ngành đang học hoặc của các ngành khác để bổ sung kiến thức. Khi đăng ký học thêm sinh viên phải đảm bảo khối lượng đăng ký học tối thiểu và tối đa đối với ngành học chính quy định các khoản 3 và 4 Điều 10 của Quy định này.

9. Điểm và khối lượng các học phần đăng ký học thêm không tính vào điểm trung bình chung, trung bình chung tích luỹ của sinh viên trong quá trình học và điểm cuối khoá khi tốt nghiệp mà sẽ được cấp bổ sung bảng điểm riêng nếu sinh viên có yêu cầu.

Điều 18. Chuyển trường

1. Sinh viên được xét chuyển trường nếu có đủ các điều kiện sau:

a. Trong thời gian học tập, nếu gia đình sinh viên chuyển nơi cư trú, chuyển nơi công tác hoặc sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, cần thiết phải chuyển đến trường gần nơi cư trú của gia đình để có điều kiện học tập;

b. Xin chuyển đến trường có cùng ngành hoặc thuộc cùng nhóm ngành với ngành đào tạo mà sinh viên đang học;

c. Được sự đồng ý của Hiệu trưởng trường xin chuyển đi và trường xin chuyển đến;

2. Sinh viên không được phép chuyển trường trong những trường hợp sau:

a) Không trúng tuyển vào trường hoặc có kết quả thi tuyển sinh thấp hơn điểm trúng tuyển của trường xin chuyển đến, nếu hai trường cùng tuyển sinh theo đề chung của Bộ GD-ĐT;

b) Hộ khẩu thường trú của sinh viên nằm ngoài vùng tuyển của trường xin chuyển đến;

c) Đang học năm thứ nhất và năm cuối khoá;

d) Đang trong thời gian chịu mức kỷ luật từ cảnh cáo toàn trường trở lên.

3. Sinh viên xin chuyển trường phải có hồ sơ xin chuyển trường theo mẫu quy định thống nhất của Bộ GD & ĐT.

4. Hiệu trưởng trường có sinh viên xin chuyển đến quyết định việc tiếp nhận hoặc không tiếp nhận; quyết định việc học tập tiếp tục của sinh viên, công nhận các học phần mà sinh viên chuyển đến được chuyển đổi kết quả và số học phần phải học bổ sung, trên cơ sở so sánh chương trình đào tạo ở trường sinh viên xin chuyển đi và trường xin chuyển đến.

Chương III
KIỂM TRA VÀ THI HỌC PHẦN

Điều 19. Đánh giá học phần

1. Đối với các học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành: Tùy theo tính chất của học phần, điểm tổng hợp đánh giá học phần (sau đây gọi tắt là điểm học phần) được tính căn cứ vào một phần hoặc tất cả các điểm đánh giá bộ phận, bao gồm: điểm kiểm tra thường xuyên trong qúa trình học tập; điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận; điểm đánh giá phần thực hành; điểm chuyên cần; điểm thi giữa học phần; điểm tiểu luận và điểm thi kết thúc học phần, trong đó điểm thi kết thúc học phần là bắt buộc cho mọi trường hợp và có trọng số không dưới 50%.

Việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận và trọng số của các điểm đánh giá bộ phận, cũng như cách tính điểm tổng hợp đánh giá học phần do giảng viên đề xuất, được Hiệu trưởng phê duyệt và phải được quy định trong đề cương chi tiết của học phần.

2. Đối với các học phần thực hành: Sinh viên phải tham dự đầy đủ các bài thực hành. Điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành.

3. Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp ra đề thi, đề kiểm tra và cho điểm đánh giá bộ phận, trừ bài thi kết thúc học phần.

Điều 20. Tổ chức kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần

1. Giữa mỗi học kỳ, trường dành 1 tuần để tổ chức thống nhất một lần kiểm tra đánh giá kết quả học tập của sinh viên.

2. Cuối mỗi học kỳ trường tổ chức một kỳ thi duy nhất để thi kết thúc học phần. Không tổ chức thi ngoài các kỳ thi đã thông báo. Không có kỳ kiểm tra lại hoặc kỳ thi lại cho những sinh viên đã dự thi không đạt yêu cầu.

3. Sinh viên tự sắp xếp thời gian ôn kiểm tra giữa kỳ. Thời gian dành cho ôn thi kết thúc học phần tỷ lệ thuận với số tín chỉ của học phần đó, ít nhất là 2/3 ngày cho một tín chỉ. Hiệu trưởng quy định cụ thể thời gian dành cho ôn thi kết thúc học phần và thời gian thi cụ thể cho các kỳ thi.

4. Điều kiện dự thi kết thúc học phần

a) Sinh viên phải tham dự đầy đủ các bài thực hành và phần thực hành của học phần vừa có lý thuyết vừa có thực hành;

b) Sinh viên phải làm đầy đủ các bài tập lớn, bài kiểm tra, báo cáo sau mỗi bài thực tập, thí nghiệm, ... đã quy định trong đề cương chi tiết của học phần.

c) Sinh viên không đủ điều kiện dự thi kết thúc học phần thì phải nhận điểm 0 và đăng ký học lại học phần đó ở các học kỳ sau.

5. Không hoàn tất học phần

a) Trong thời gian học hoặc trong thời gian thi kết thúc học kỳ, vì những lý do chính đáng không thể dự thi, kiểm tra (ốm đau, tai nạn, chuyện gia đình,...) sinh viên sẽ được xem xét giải quyết cho nhận điểm I (điểm chưa hoàn tất học phần, quy định tại khoản 6 Điều 22 của Quy định này).

b) Trước khi kết thúc học kỳ, sinh viên phải nộp đơn trình bày rõ lý do không thể hoàn tất học phần cùng đầy đủ các giấy tờ liên quan và có xác nhận của giảng viên chủ nhiệm cho phòng Đào tạo. Trường hợp đột xuất, sinh viên phải nộp trong vòng 3 ngày kể từ ngày thi.

c) Phòng Đào tạo sẽ xem xét và quyết định sinh viên có được điểm I hay không. Nếu không được chấp thuận, sinh viên sẽ bị điểm không (0) cho học phần đó.

d) Sinh viên đến trễ giờ thi từ 15 phút trở lên sẽ không được vào phòng thi và phải nhận điểm F cho học phần đó.

Điều 21. Ra đề thi, hình thức thi, chấm thi và số lần được dự thi kết thúc học phần

1. Ra đề kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần

a) Đề kiểm tra giữa kỳ và đề thi kết thúc học phần phải phù hợp với nội dung học phần đã quy định trong chương trình.

b) Việc ra đề kiểm tra giữa học kỳ do giảng viên thực hiện theo sự phân công của trưởng bộ môn.

c) Việc ra đề thi kết thúc học phần hoặc lấy từ ngân hàng đề thi được thực hiện theo quy trình do Hiệu trưởng qui định.

2. Hình thức kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần

Hình thức kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần có thể là viết, vấn đáp, trắc nghiệm, viết tiểu luận hoặc kết hợp giữa các hình thức trên được ghi rõ trong đề cương chi tiết của học phần. Hiệu trưởng duyệt các hình thức thi thích hợp cho từng học phần.

3. Chấm bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần

a) Trưởng bộ môn có trách nhiệm phân công giáo viên chấm bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần. Việc chấm thi kết thúc học phần, chấm đồ án môn học, bài kiểm tra giữa học kỳ, bài tập lớn, bài thí nghiệm, thực hành... phải do ít nhất hai giáo viên đảm nhiệm.

b) Việc chấm thi kết thúc học phần phải do Khoa hoặc Phòng đào tạo tổ chức Quy trình chấm thi kết thúc học phần do Hiệu trưởng quy định tùy theo hình thức thi, sao cho bảo đảm tính công bằng và nghiêm túc.

c) Bài thi viết, tiểu luận, bài tập lớn của sinh viên được lưu giữ ít nhất 2 năm kể từ ngày thi hoặc ngày nộp tiểu luận, bài tập lớn.

d) Chấm thi vấn đáp được thực hiện tại giảng đường theo lịch của trường. Điểm thi vấn đáp được công bố công khai ngay sau mỗi buổi thi. Trong trường hợp hai giảng viên chấm không thống nhất được điểm chấm thì các giảng viên chấm thi trình trưởng bộ môn hoặc trưởng khoa quyết định.

e) Các điểm thi kết thúc học phần và điểm học phần phải ghi vào bảng điểm theo mẫu thống nhất của Đại học Đà Nẵng. Bảng điểm phải có đủ chữ ký của hai giảng viên chấm thi và Trưởng bộ môn hoặc Ban chủ nhiệm khoa và làm thành ba bản. Một bản lưu tại bộ môn, một bản gửi về văn phòng khoa và một bản gửi về phòng đào tạo của trường, chậm nhất 7 ngày sau ngày thi.

f) Sinh viên vắng kiểm tra giữa kỳ hoặc thi kết thúc học phần nếu không được phép của khoa và phòng đào tạo coi như đã dự kiểm tra hoặc thi và phải nhận điểm 0 (xem khoản 4 Điều 22).

g) Những sinh viên vắng thi có lý do chính đáng được khoa và phòng đào tạo cho phép, được dự kiểm tra, thi vào học kỳ hè hoặc vào các học kỳ chính tiếp theo và được coi là kiểm tra, thi lần đầu.

Điều 22. Cách tính điểm đánh giá bộ phận, điểm học phần

1. Thang điểm đánh giá: Quy định sử dụng các thang điểm sau đây để đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

a) Thang điểm 10 (với một số lẻ thập phân) được sử dụng để đánh giá các điểm kiểm tra học phần, điểm đánh giá thành phần, điểm thi kết thúc học phần và điểm học phần. Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng (xem khoản 2 Điều 23);

b) Thang điểm chữ được sử dụng để phân loại kết quả học tập dựa theo điểm học phần của sinh viên (xem khoản 2 Điều này);

c) Thang điểm 4 được sử dụng khi tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích luỹ, để đánh giá kết quả học tập của sinh viên sau mỗi học kỳ, giai đoạn và xếp loại kết quả học tập toàn khoá của sinh viên.

2. Các loại thang điểm và cách quy đổi:

XẾP LOẠI		Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4
Đạt	Giỏi	8,5 ÷ 10	A	4
	Khá	7,0 ÷ 8,4	B	3
	Trung bình	5,5 ÷ 6,9	C	2
	Trung bình yếu	4,0 ÷ 5,4	D	1
Không đạt	Kém	< 4,0	F	0

3. Các ký hiệu đặc biệt:

a) Đối với những học phần chưa đủ cơ sở để đưa vào tính điểm trung bình chung học kỳ, khi xếp mức đánh giá được sử dụng các kí hiệu sau:

I - Chưa đủ dữ liệu đánh giá.

X - Chưa nhận được kết quả thi.

b) Đối với những học phần được nhà trường cho phép chuyển điểm hay học vượt, khi xếp mức đánh giá được sử dụng kí hiệu R viết kèm với kết quả.

4. Việc xếp loại các mức điểm A, B, C, D, F được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a) Đối với những học phần mà sinh viên đã có đủ điểm đánh giá thành phần, kể cả trường hợp bỏ học, bỏ kiểm tra hoặc bỏ thi không có lý do phải nhận điểm 0;

b) Chuyển đổi từ mức điểm I qua, sau khi đã có các kết quả đánh giá thành phần mà trước đó sinh viên được giảng viên cho phép nợ;

c) Chuyển đổi từ các trường hợp X qua.

5. Việc xếp loại ở mức điểm F, ngoài những trường hợp như đã nêu ở khoản 2 Điều này, còn áp dụng cho trường hợp sinh viên vi phạm nội quy thi, có quyết định phải nhận mức điểm F.

6. Việc xếp loại theo mức điểm I được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a) Trong thời gian học hoặc trong thời gian thi kết thúc học kỳ, sinh viên bị ốm hoặc tai nạn không thể dự kiểm tra hoặc thi, nhưng phải được trưởng khoa và phòng đào tạo cho phép;

b) Sinh viên không thể dự kiểm tra bộ phận hoặc thi vì những lý do khách quan, được trưởng khoa và phòng đào tạo chấp thuận.

Khi nhận điểm I, trừ các trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quy định, trong thời gian tối đa là 2 học kỳ chính tiếp theo, sinh viên phải làm đơn đăng ký dự thi để hoàn tất học phần còn nợ. Sau khi thi, điểm I sẽ được đổi thành điểm mà sinh viên đạt được. Nếu qua hai học kỳ chính, sinh viên không đăng ký dự thi thì điểm I sẽ bị đổi thành điểm (0).

Trường hợp sinh viên chưa trả nợ và chưa chuyển điểm nhưng không rơi vào trường hợp bị buộc thôi học thì vẫn được học tiếp ở các học kỳ kế tiếp.

7. Việc xếp loại theo mức điểm X được áp dụng đối với những học phần mà phòng đào tạo của trường chưa nhận được báo cáo kết quả học tập của sinh viên từ khoa chuyển lên.

8. Ký hiệu R được áp dụng cho các trường hợp sau:

a) Điểm học phần được đánh giá ở các mức điểm A, B, C, D trong đợt đánh giá đầu học kỳ (nếu có) đối với một số học phần được phép thi sớm để giúp sinh viên học vượt.

b) Những học phần được công nhận kết quả, khi sinh viên chuyển từ trường khác đến hoặc chuyển đổi giữa các chương trình.

Điều 23. Cách tính điểm đánh giá bộ phận, điểm học phần, điểm trung bình chung

1. Điểm cuối cùng để đánh giá một học phần được gọi là điểm học phần. Điểm học phần được xác định dựa trên kết quả học tập toàn diện của sinh viên trong suốt học kỳ đối với học phần đó thông qua các điểm đánh giá bộ phận.

Việc lựa chọn các hình thức đánh giá, các loại điểm bộ phận và trọng số của chúng do khoa đề xuất và Hiệu trưởng phê duyệt. Các thông tin này phải ghi rõ trong đề cương chi tiết của học phần và được công bố công khai cho sinh viên.

2. Điểm học phần theo thang điểm 10 được tính theo công thức sau:

$$a = \sum_{i=1}^{N} k_i p_i$$

Trong đó:
a - là điểm học phần theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân;
p_i - là điểm thành phần thứ i của học phần;
k_i - là hệ số của điểm thành phần thứ i;
N - là số lượng các điểm thành phần (bao gồm cả điểm thi kết thúc học phần);

3. Điểm học phần tính theo thang điểm chữ được qui định tại khoản 1 Điều 22 của Quy định này.

4. Đồ án và luận văn tốt nghiệp là một học phần đặc biệt, cách đánh giá học phần này quy định tại khoản 1 Điều 26 của Quy định này..

5. Điểm trung bình chung (ĐTBC) bao gồm điểm trung bình chung học kỳ (ĐTBCHK) và điểm trung bình chung tích lũy (ĐTBCTL). Điểm trung bình chung được tính từ mức điểm chữ của mỗi học phần. Các bước tính như sau:

a) Quy đổi các điểm học phần từ thang điểm chữ sang thang điểm 4 (xem khoản 2 Điều 22 của Quy định này);

b) Tính điểm trung bình chung theo công thức sau và làm tròn đến hai chữ số thập phân.

$$A = \frac{\sum_{i=1}^{n} a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^{n} n_i}$$

Trong đó:
A là điểm trung bình chung học kỳ hoặc điểm trung bình chung tích lũy
a_i là điểm của học phần thứ i theo thang điểm 4
n_i là số tín chỉ của học phần thứ i
n là tổng số học phần tính điểm trung bình chung:

- Khi tính điểm trung bình chung học kỳ, n bao gồm cả các học phần được đánh giá đạt và không đạt: có mức điểm chữ là A, B, C, D và F;

- Khi tính điểm trung bình chung tích luỹ, n chỉ gồm các học phần được đánh giá đạt: có mức điểm chữ là A, B, C và D (xem khoản 2 Điều 22);

- Không tính kết quả thi các học phần giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất vào điểm trung bình học tập hoặc điểm trung bình tích lũy. Việc đánh giá kết quả và điều kiện cấp chứng chỉ đối với học phần này theo quy định riêng của Bộ GD & ĐT.

6. Điểm trung bình chung là điều kiện để được xét cấp học bổng:

a) Điểm trung bình chung học kỳ để xét học bổng được tính theo công thức nêu trong mục b khoản 7 của Điều này. Tuy vậy: a_i là điểm của học phần thứ i tính theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân (xem khoản 2 Điều 23).

b) Để được xét cấp học bổng, ngoài kết quả học tập (thể hiện qua ĐTBCHK), sinh viên cần phải đảm bảo được tiến độ học tập trung bình của chuyên ngành đào tạo và cấp học thể hiện qua số lượng tín chỉ mà sinh viên đã đăng ký học và dự thi luỹ kế sau từng học kỳ.

c) SLTC để xét học bổng phụ thuộc vào khung chương trình đào tạo của từng chuyên ngành do các Trường xác định cụ thể. Hiệu trưởng sẽ quy định SLTC mà sinh viên phải đăng ký học trong mỗi học kỳ để được xét cấp học bổng. Tổng SLTC quy định cho các học kỳ trong khoá học, phải bằng số lượng tín chỉ toàn khoá học của mỗi chuyên ngành đào tạo.

Điều 24. Bảo lưu kết quả và miễn học học phần

1. Sinh viên được xem xét cho bảo lưu và miễn học một học phần đã thi đạt trong những trường hợp sau đây:

a) Chuyển trường: xem khoản 4 điều 18 của Quy định này;

b) Học chương trình hai, bằng hai: xem khoản 3 điều 17 của Quy định này;

c) Sinh viên bị buộc thôi học xin chuyển xuống học chương trình đào tạo ở trình độ thấp hơn hoặc chương trình giáo dục thường xuyên tương ứng: xem khoản 2 điều 16 của Quy định này.

2. Việc xem xét miễn học, bảo lưu kết quả đối với sinh viên thuộc diện chuyển trường do Hiệu trưởng quyết định sau khi tham khảo ý kiến của khoa chuyên môn.

3. Thời gian bảo lưu kết quả học tập của các học phần:

a) Không quá 7 năm tính cho đến ngày xét đối với các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương.

b) Không quá 5 năm cho các học phần khác thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.

Chương IV
XÉT VÀ CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

Điều 25. Thực tập cuối khóa, làm đồ án hoặc khoá luận tốt nghiệp

1. Đầu học kỳ cuối khoá, các sinh viên được đăng ký làm đồ án, khoá luận tốt nghiệp hoặc học thêm một số học phần chuyên môn được quy định như sau:

a) Làm đồ án tốt nghiệp áp dụng cho các khối ngành kỹ thuật của bậc đại học. Làm khoá luận tốt nghiệp áp dụng cho sinh viên các khối ngành khác đạt được các quy định của trường.

b) Đồ án, khoá luận tốt nghiệp là học phần có khối lượng không quá 14 tín chỉ cho trình độ đại học và 5 tín chỉ cho trình độ cao đẳng. Hiệu trưởng quy định khối lượng cụ thể phù hợp với yêu cầu đào tạo của trường.

c) Học và thi một số học phần chuyên môn: sinh viên không được giao làm đồ án, khoá luận tốt nghiệp hoặc không bảo vệ đồ án, khoá luận tốt nghiệp không đạt, có thể đăng ký học thêm một số học phần chuyên môn, để tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho chương trình. Khối lượng các học phần này không dưới 7 tín chỉ đối với trình độ đại học và 4 tín chỉ đối với trình độ cao đẳng.

d. Riêng sinh viên bậc cao đẳng thuộc khối ngành kỹ thuật, có thể áp dụng hình thức thi cuối khoá dưới dạng giải quyết các nhiệm vụ kỹ thuật cụ thể và bảo vệ kết quả trước hội đồng thi do Hiệu trưởng ra quyết định thành lập.

f. Sinh viên chỉ được bảo vệ đồ án, khoá luận, thi kết thúc các học phần thay thế, thi cuối khoá khi đã hoàn thành các học phần quy định của chương trình đào tạo theo chuyên ngành đào tạo của mình.

2. Tùy theo điều kiện của trường và đặc thù của từng ngành đào tạo, Hiệu trưởng quy định:

a) Các điều kiện để sinh viên được đăng ký làm đồ án hoặc khoá luận tốt nghiệp;

b) Hình thức và thời gian làm đồ án, khoá luận tốt nghiệp;

c) Nhiệm vụ của giảng viên hướng dẫn; trách nhiệm của bộ môn và khoa đối với sinh viên trong thời gian làm đồ án, khoá luận tốt nghiệp.

3. Đối với một số ngành đào tạo đòi hỏi phải dành nhiều thời gian cho thí nghiệm hoặc khảo sát để sinh viên hoàn thành đồ án, khoá luận tốt nghiệp, trường có thể bố trí thời gian làm đồ án, khoá luận tốt nghiệp kết hợp với thời gian thực tập chuyên môn cuối khoá.

Điều 26. Chấm đồ án, khoá luận tốt nghiệp

1. Chấm khoá luận và đồ án tốt nghiệp được thực hiện bởi hội đồng do Hiệu trưởng ký quyết định thành lập. Số thành viên của hội đồng là 3 hoặc 5 hoặc 7 người, trong đó có Chủ tịch và Thư ký.

a) Thành viên của hội đồng là giảng viên của trường hoặc có thể mời những người có trình độ chuyên môn phù hợp ở ngoài trường.

b) Điểm đánh giá khoá luận và đồ án tốt nghiệp là trung bình cộng các điểm của các thành viên hội đồng, của người phản biện và người hướng dẫn (gọi chung là các điểm thành phần). Các điểm thành phần được chấm theo thang điểm 10 không có phần lẻ hoặc có phần lẻ với khoảng cách tối thiểu là 0,25 do Hiệu trưởng quy định. Điểm đánh giá cuối cùng lấy đến 1 số lẻ thập phân và được quy đổi sang thang điểm chữ theo quy định tại khoản 2 Điều 22 của Quy định này.

c) Kết quả chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp hoặc thi theo hình thức vấn đáp phải được công bố sau mỗi buổi bảo vệ, mỗi buổi thi. Kết quả thi viết phải được công bố chậm nhất là 3 tuần sau khi thi.

d. Điểm đồ án, khoá luận tốt nghiệp được tính vào điểm trung bình chung tích lũy của toàn khoá học.

e. Sinh viên có đồ án, khoá luận tốt nghiệp bị điểm F, phải đăng ký làm lại đồ án, khóa luận tốt nghiệp ở các học kỳ kế tiếp; hoặc phải đăng ký học thêm một số học phần chuyên môn để thay thế như đã quy định tại khoản 1 của Điều 25 của Quy định này.

2. Chấm thi cuối khoá do các giảng viên được Hiệu trưởng quyết định danh sách thực hiện. Việc chấm mỗi bài thi cuối khoá phải do ít nhất 2 giảng viên đảm nhiệm.

3. Tổ chức học, thi các học phần thay thế cuối khoá được thực hiện giống như các học phần bình thường quy định trong Quy định này.

Điều 27. Thực tập cuối khoá và điều kiện xét tốt nghiệp của một số ngành đào tạo đặc thù

Đối với một số ngành đào tạo đặc thù thuộc các lĩnh vực Kiến trúc, Y tế, Thể dục - Thể thao, Hiệu trưởng quy định nội dung, hình thức thực tập cuối khoá; hình thức chấm đồ án, khoá luận tốt nghiệp; điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp phù hợp với đặc điểm các chương trình của trường.

Điều 28. Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp

1. Những sinh viên có đủ các điều kiện sau thì được trường xét và công nhận tốt nghiệp:

a) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

b) Tích lũy đủ số học phần bắt buộc của chương trình đào tạo: đã quy định tại khoản 1 Điều 6 của Quy định này;

c) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên;

d) Thỏa mãn một số yêu cầu về kết quả học tập đối với nhóm học phần thuộc ngành đào tạo chính do Hiệu trưởng quy định;

e) Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất đối với các ngành đào tạo không chuyên về quân sự và thể dục - thể thao.

2. Sau mỗi học kỳ, Hội đồng xét tốt nghiệp căn cứ các điều kiện công nhận tốt nghiệp quy định tại khoản 1 Điều này để lập danh sách những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp.

Hội đồng xét tốt nghiệp trường do Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được Hiệu trưởng uỷ quyền làm Chủ tịch, Trưởng phòng đào tạo làm Thư ký và các thành viên là các Trưởng khoa chuyên môn, Trưởng phòng công tác sinh viên.

3. Căn cứ đề nghị của Hội đồng xét tốt nghiệp, Hiệu trưởng ký quyết định công nhận tốt nghiệp cho những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp.

Điều 29. Cấp bằng tốt nghiệp, bảo lưu kết quả học tập, chuyển chương trình đào tạo và chuyển loại hình đào tạo

1. Bằng tốt nghiệp đại học, cao đẳng được cấp theo ngành đào tạo chính (đơn ngành hoặc song ngành). Hạng tốt nghiệp được xác định theo điểm trung bình chung tích lũy của toàn khoá học, như sau:

- Loại xuất sắc: Điểm trung bình chung tích lũy từ 3,60 đến 4,00;
- Loại giỏi: Điểm trung bình chung tích lũy từ 3,20 đến 3,59;
- Loại khá: Điểm trung bình chung tích lũy từ 2,50 đến 3,19;
- Loại trung bình: Điểm trung bình chung tích lũy từ 2,00 đến 2,49.

2. Hạng tốt nghiệp của những sinh viên có kết quả học tập toàn khoá loại xuất sắc và giỏi sẽ bị giảm đi một mức, nếu rơi vào một trong các trường hợp sau:

a) Có khối lượng của các học phần phải học và thi lại vượt quá 5% so với tổng số tín chỉ quy định cho toàn chương trình;

b) Đã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học.

3. Mỗi sinh viên khi tốt nghiệp được cấp bảng điểm ghi kết quả học tập theo từng học phần. Bảng điểm có 3 cột điểm: cột thang điểm 10, cột thang điểm chữ và cột thang điểm 4. Trong bảng điểm phải ghi rõ chuyên ngành (hướng chuyên sâu) hoặc ngành phụ (nếu có).

4. Nếu kết quả học tập của sinh viên thỏa mãn những quy định tại khoản 1 Điều 32 đối với một số chương trình đào tạo tương ứng với các ngành đào tạo khác nhau, thì sinh viên được cấp các bằng tốt nghiệp khác nhau tương ứng với các ngành đào tạo đó.

5. Sinh viên còn nợ chứng chỉ giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất, nhưng đã hết thời gian tối đa được phép học, trong thời hạn 5 năm tính từ ngày phải ngừng học, được trở về trường trả nợ để có đủ điều kiện xét tốt nghiệp.

6. Sinh viên không tốt nghiệp được cấp giấy chứng nhận về các học phần đã học trong chương trình của trường. Những sinh viên này nếu có nguyện vọng, được quyền làm đơn xin chuyển qua các chương trình khác theo quy định tại khoản 2 Điều 16 của Quy định này.

Chương V

XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 30. Xử lý kỷ luật đối với sinh viên vi phạm các quy định về thi, kiểm tra

1. Trong khi dự kiểm tra thường xuyên, chuẩn bị tiểu luận, bài tập lớn, thi giữa học phần, thi kết thúc học phần, chuẩn bị đồ án, khoá luận tốt nghiệp, nếu vi phạm quy chế, sinh viên sẽ bị xử lý kỷ luật với từng học phần đã vi phạm.

2. Sinh viên đi thi hộ hoặc nhờ người khác thi hộ, đều bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập một năm đối với trường hợp vi phạm lần thứ nhất và buộc thôi học đối với trường hợp vi phạm lần thứ hai.

3. Trừ trường hợp như quy định tại khoản 2 của Điều này, mức độ sai phạm và khung xử lý kỷ luật đối với sinh viên vi phạm được thực hiện theo các quy định của Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy.

GIÁM ĐỐC
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

GS. TSKH. BÙI VĂN GA